SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI

Số: 2091/BVNHN-VTTBYT
V/v yêu cầu báo giá thiết bị y tế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Nhi Hà Nội có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá mua sắm thiết bị, dụng cụ phẫu thuật, chẩn đoán, xét nghiệm và chăm sóc người bệnh của Bệnh viện Nhi Hà Nội, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin chung

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội).

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Nguyễn Huy Nam, Phòng Vật tư – Thiết bị y tế

- Số điện thoại: 0967678388 – 0938362555

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại phòng Văn thư - Tầng 1, Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội;

- Nhận bản mềm qua email:

+ bvnhn@hanoi.gov.vn

+ vattunhihn@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ 07h30 phút ngày 26 tháng 11 năm 2026 đến trước 16h30 ngày 07 tháng 12 năm 2026

Lưu ý: Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của Báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Yêu cầu về năng lực:

- Có đăng ký kinh doanh phù hợp

- Giới thiệu về năng lực, kinh nghiệm nhà thầu (Hợp đồng tương tự) và các hồ sơ khác liên quan (nếu có).

2. Yêu cầu về giá:

Giá chào là giá đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí, vận chuyển đến kho

chỉ định trong khuôn viên Bệnh viện, lắp đặt theo quy định và các chi phí liên quan khác.

3. Yêu cầu về báo giá:

- Tính hợp lệ của báo giá: Báo giá phải được gửi thông qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời gian quy định.

- Danh mục mua sắm *(chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

- Báo giá phải ghi rõ đơn vị tính là: Việt Nam Đồng

*Hướng dẫn Báo giá thiết bị: Theo Phụ lục 1 và theo đúng biểu mẫu tại phụ lục 2 kèm theo yêu cầu báo giá.

III. Các yêu cầu khác

Đơn vị ghi rõ thông tin liên hệ của đơn vị để trao đổi.

Đơn vị sẽ được Bệnh viện Nhi Hà Nội liên hệ qua các hình thức như: Điện thoại, Email, Fax hoặc bằng văn bản để thông báo và trao đổi các nội dung liên quan đến công việc (nếu cần).

Bệnh viện Nhi Hà Nội kính mời các đơn vị cung cấp dịch vụ quan tâm nộp chào giá theo thời gian nêu trên.

Các đơn vị cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- https://muasamcong.mpi.gov.vn, https://nhihanoi.vn;
- Lưu VT, VTTBYT.

TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG VẬT TƯ - TBYT

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN NHI HÀ NỘI

Nguyễn Mạnh Cường

PHỤ LỤC 1. HƯỚNG DẪN CHÀO GIÁ THIẾT BỊ

(Đính kèm Thư mời báo giá ngày 26/11/2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

A. HƯỚNG DẪN LẬP BẢN ĐÁP ỨNG THÔNG SỐ

Các công ty phân phối, cung cấp thiết bị y tế hoặc hãng thiết bị y tế cần kiểm tra, đối chiếu các nội dung yêu cầu về kỹ thuật chi tiết của thiết bị (chi tiết tại Mục B) với tính năng kỹ thuật của thiết bị phù hợp được đơn vị chào giá và điền vào **Bảng đáp ứng thông số.**

Trong trường hợp thiết bị được chào giá đáp ứng yêu cầu đưa ra, điền "đáp ứng" vào cột 2. Trong trường hợp thiết bị được chào giá không đáp ứng yêu cầu đưa ra hoặc các nội dung được đưa ra chưa phù hợp, điền "không đáp ứng" hoặc "chưa phù hợp" vào cột 2 và điền đề xuất thay đổi ở cột 3. Lưu ý không đề xuất những nội dung làm hạn chế các yêu cầu kỹ thuật ở cột 1.

Trong trường hợp các đơn vị muốn đề xuất thêm các nội dung để đưa vào yêu cầu kỹ thuật, điền vào mục **Đề xuất tính năng cần thiết hoặc tính năng ưu việt**. Các nội dung đề xuất này sẽ được xem xét đưa vào nếu vẫn đảm bảo được tính cạnh tranh bình đẳng khi thực hiện đấu thầu thiết bị.

Các đơn vị phải cung cấp tài liệu kỹ thuật (datasheet) bằng tiếng Anh của thiết bị được chào giá. Tất cả các trang của bảng đáp ứng thông số phải được đóng dấu giáp lai của đơn vị.

Các đơn vị chào riêng giá của … mục: …

Ví dụ về bảng đáp ứng thông số và Đề xuất tính năng cần thiết hoặc ưu việt của thiết bị Bơm tiêm điện:

Nội dung yêu cầu	*Model TESS 730/Terumo*	*Đề xuất*
Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2025 trở về sau.	*Đáp ứng*	*Đáp ứng*
- Chất lượng mới 100%.	*Đáp ứng*	*Đáp ứng*
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	*Đáp ứng*	*Đáp ứng*
- Máy chính xuất xứ Châu Âu	***Không đáp ứng***	***Terumo xuất xứ Nhật, sửa thành xuất xứ G7***
- Hệ thống đủ điều kiện lưu hành tại khối EU hoặc G7 (chứng chỉ CE hoặc FDA hoặc CFS hoặc chứng chỉ khác phù hợp)	*Đáp ứng*	*Đáp ứng*
- Nguồn điện sử dụng hợp với điện lưới Việt Nam	*Đáp ứng*	*Đáp ứng*
Yêu cầu cấu hình		
Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn bao gồm:		
- Máy chính: 01 chiếc	*Đáp ứng*	
- Giá treo: 01 chiếc	*Đáp ứng*	
- Pin sạc: 01 chiếc	*Đáp ứng*	
- Phụ kiện tiêu chuẩn khác	*Đáp ứng*	

Nội dung yêu cầu	*Model TESS 730/Terumo*	*Đề xuất*
- Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh/Việt: 01 bộ	*Đáp ứng*	
Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Màn hình hiển thị các thông số	*Đáp ứng*	
- Thời gian hoạt động của pin ≥ 10 tiếng	*Đáp ứng*	
- Sử dụng được các loại bơm tiêm: 5mL, 10 mL, 20 mL, 30 mL, 50 mL	*Đáp ứng*	
- Dải cài đặt tốc độ tiêm: ≤ 0,01 đến ≥ 1.200 mL/h	*Đáp ứng*	
- Bước tốc độ đặt nhỏ nhất ≤ 0,01 mL/h	*Đáp ứng*	
- Độ chính xác máy: ± ≤ 2% với tốc độ tiêm ≥ 1 mL/h	*Đáp ứng*	
- Thể tích dịch truyền: từ ≤ 0,1 đến ≥ 9999 mL	*Đáp ứng*	
- Có chế độ truyền KVO	*Đáp ứng*	
- Có chế độ báo tắc, ngưỡng áp lực báo tắc: có ≥ 10 mức để chọn	***Không đáp ứng***	***Sửa thành ≥ 9 mức***
- Có các cảnh báo: truyền dịch xong, hết pin, chưa gắn chặt xi lanh	*Đáp ứng*	
Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;	*Đáp ứng*	
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;	*Đáp ứng*	
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	*Đáp ứng*	
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng	*Đáp ứng*	
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.	*Đáp ứng*	
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng	*Đáp ứng*	
- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương	*Đáp ứng*	

(Thiết bị trên nhằm mục đích hướng dẫn cách chào giá, không thuộc phạm vi của Thư mời báo giá này)

Cột đề xuất: Đề xuất tính năng cần thiết hoặc tính năng ưu việt

- Bổ sung thêm chức năng có chế độ truyền giữ tĩnh mạch hở (KVO)

B. DANH MỤC

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	Máy truyền dịch	Máy	30
2	Máy đo đa ký hô hấp	Máy	1
3	Hệ thống theo dõi thần kinh trong mổ	Hệ thống	1
4	Hệ thống khí NO	Hệ thống	1
5	Giường bệnh nhân (Nhi)	Cái	14
6	Máy ly tâm	Máy	3
7	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi lấy thận	Bộ	1
8	Bộ dụng cụ phẫu thuật mạch máu	Bộ	1
9	Bộ dụng cụ phẫu thuật tim hở	Bộ	1
10	Bộ dụng cụ phẫu thuật tim ít xâm lấn	Bộ	1
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật tim kín	Bộ	1

C. BẢNG ĐÁP ỨNG THÔNG SỐ KÈM YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT

Máy truyền dịch		
Nội dung yêu cầu	**Model**	**Đề xuất**
I. Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2025 trở về sau.		
- Chất lượng mới 100%.		
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương		
- Máy chính đủ điều kiện lưu hành tại khối EU hoặc G7 (chứng chỉ CE hoặc FDA hoặc CFS hoặc chứng chỉ khác phù hợp)		
- Nguồn điện sử dụng hợp với điện lưới Việt Nam		
II. Yêu cầu cấu hình		
Máy chính kèm phụ kiện bao gồm:		
- Dây nguồn: 01 Cái		
- Kẹp cọc truyền: 01 Cái		
- Pin sạc: 01 Chiếc		
- Phụ kiện tiêu chuẩn khác nếu có		
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 Bộ		
III. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Màn hình hiển thị các thông số		
- Thời gian hoạt động của pin ≥ 6 tiếng		
- Dải cài đặt tốc độ truyền: ≤ 1 đến ≥ 1.200 mL/h		
- Bước tốc độ đặt nhỏ nhất ≤ 1 mL/h		
- Độ chính xác tốc độ truyền ≤ ± 5%		
- Thể tích dịch truyền (VTBI): từ ≤ 1 đến ≥ 9.999 mL		
- Cài đặt thời gian truyền: từ ≤ 1 phút đến ≥ 99 giờ 59 phút		
- Có chức năng duy trì đường truyền (KVO)		

- Có chức năng phát hiện bọt khí		
- Có các chế độ báo động, báo lỗi		
IV. Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;		
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;		
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng		
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.		
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng		
- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương		
Máy đo đa ký hô hấp		
Nội dung yêu cầu	**Model**	**Đề xuất**
I. Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2026 trở về sau.		
- Chất lượng mới 100%.		
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương		
- Hệ thống đủ điều kiện lưu hành tại khối EU hoặc G7 (chứng chỉ CE hoặc FDA hoặc CFS hoặc chứng chỉ khác phù hợp)		
- Nguồn điện sử dụng hợp với điện lưới Việt Nam		
II. Yêu cầu cấu hình		
- Máy chính kèm các phụ kiện tiêu chuẩn: 01 Máy		
- Bộ đo độ bão hòa oxy máu (SpO2) - nhịp tim, kèm phụ kiện kết nối: 01 Bộ		
- Cảm biến đo hô hấp: 01 Bộ		
- Hộp hoặc túi đựng máy: 01 Cái		
- Phần mềm cài đặt, đọc và phân tích kết quả: 01 bộ		
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 Bộ		
- Thiết bị phụ trợ kèm theo:		
+ Máy tính: 01 Bộ		
+ Máy in: 01 Cái		
III. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Sử dụng cho người lớn và trẻ em		
1. Máy ghi chính		

- Ghi đồng thời tối thiểu 9 tín hiệu: luồng khí qua mũi (áp lực qua cannula); nỗ lực hô hấp ngực; nỗ lực hô hấp bụng; độ bão hòa oxy máu (SpO_2); nhịp mạch / nhịp tim; sóng mạch (plethysmogram); ngáy; tư thế cơ thể; vận động (actigraphy).		
- Ghi được áp lực máy thở CPAP khi đo trong lúc bệnh nhân điều trị CPAP, để đánh giá hiệu quả điều trị.		
- Máy thiết kế để đeo trên người khi đo		
- Thời gian ghi liên tục: ≥ 24 giờ		
- Nguồn điện hoạt động: Sử dụng pin tiểu AA thông thường hoặc pin sạc Li-ion tích hợp/tháo rời		
2. Phần mềm phân tích		
- Tự động phát hiện các sự kiện ngưng thở, giảm thở, khử bão hòa oxy và ngáy.		
- Phân loại được ngưng thở tắc nghẽn, trung ương và hỗn hợp.		
- Phân tích sự phụ thuộc của rối loạn thở vào tư thế cơ thể.		
- Tính tối thiểu các chỉ số: AHI; chỉ số khử bão hòa oxy (ODI/DI); SpO_2 trung bình và SpO_2 thấp nhất.		
- Lưu trữ thông tin bệnh nhân và dữ liệu ca đo.		
3. Thiết bị phụ trợ (Tối thiểu)		
- Máy vi tính: CPU Intel Core i5 hoặc tương đương trở lên; RAM ≥ 8 GB; ổ cứng SSD ≥ 512 GB; hệ điều hành có bản quyền, tương thích với phần mềm phân tích; màn hình ≥ 23 inch.		
IV. Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;		
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;		
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng		
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.		
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng		
- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương		
Máy ly tâm		
Nội dung yêu cầu	**Model**	**Đề xuất**
I. Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2026 trở về sau.		
- Chất lượng mới 100%.		
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001 hoặc tương đương		

- Máy chính xuất xứ G7		
- Nguồn điện sử dụng hợp với điện lưới Việt Nam		
II. Yêu cầu cấu hình		
- Máy chính: 01 Máy		
- Rotor văng: 01 Cái		
- Adapter/bucket: 01 bộ		
- Khay giá đựng ống nghiệm: 01 Bộ		
- Dây nối, dây nguồn và phụ kiện tiêu chuẩn khác		
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 Bộ		
III. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Rotor văng loại 4 góc (gắn 4 vị trí)		
- Tốc độ vòng quay của máy: ≥ 4000 rpm		
- Bộ adapter/bucket phù hợp với Rotor văng, có khả năng ly tâm đồng thời với ≥ 60 vị trí, ống nghiệm kích thước khoảng 12x75mm		
- Có chức cảm biến phát hiện mất cân bằng		
- Có màn hình hiển thị LCD		
IV. Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;		
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;		
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng		
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.		
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng		
- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương		
Hệ thống theo dõi thần kinh trong mổ		
Nội dung yêu cầu	**Model**	**Đề xuất**
I. Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2026 trở về sau.		
- Chất lượng mới 100%.		
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương		
- Máy chính xuất xứ: G7/Châu Âu + Nga		

- Hệ thống đủ điều kiện lưu hành tại khối EU hoặc G7 (chứng chỉ CE hoặc FDA hoặc CFS hoặc chứng chỉ khác phù hợp)		
- Nguồn điện sử dụng hợp với điện lưới Việt Nam		
II. Yêu cầu cấu hình		
Máy chính kèm theo phụ kiện tiêu chuẩn: 01 máy. Bao gồm:		
- Thiết bị chính:		
+ Máy chính: 01 cái		
- Các phụ kiện kèm theo:		
+ Bộ phần mềm: 01 Bộ		
+ Bộ kích thích điện: 01 Bộ		
+ Bộ thu nhận tín hiệu: 01 Bộ		
+ Xe đẩy/ Giá đỡ: 01 Cái		
+ Các phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo khác (theo hãng): 01 Bộ		
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 Bộ		
III. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Ứng dụng được trong các lĩnh vực: Tai mũi họng; Phẫu thuật nội sọ, ngoại sọ; Phẫu thuật gian thái dương và ngoài thái dương; Phẫu thuật đầu cổ; Phẫu thuật cột sống; Phẫu thuật lồng ngực; Phẫu thuật chi trên và chi dưới.		
- Tính năng:		
+ Có Pin hoặc UPS cho phép hoạt động khi mất điện ≥ 5 phút		
+ Có màn hình cảm ứng		
+ Có cổng xuất hình ảnh ra màn hình ngoài		
+ Có âm thanh báo động		
- Bộ khuếch đại		
+ Số kênh: ≥ 4 kênh		
+ Trở kháng đầu vào: ≥ 10 MΩ		
- Bộ kích thích điện:		
+ Cổng kết nối dầu dò kích thích: ≥ 2		
+ Dòng kích thích lớn nhất: ≥ 20 mA		
IV. Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;		
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;		
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng		
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.		
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng		

- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương		
Hệ thống khí NO		
Nội dung yêu cầu	Mức độ	Đề xuất
I. Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2026 trở về sau.		
- Chất lượng mới 100%.		
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương		
- Máy chính xuất xứ G7		
- Hệ thống đủ điều kiện lưu hành tại khối EU hoặc G7 (chứng chỉ CE hoặc FDA hoặc CFS hoặc chứng chỉ khác phù hợp)		
- Nguồn điện sử dụng hợp với điện lưới Việt Nam		
II. Yêu cầu cấu hình		
- Hệ thống chính phân phối và theo dõi khí NO kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 Hệ thống		
Các phụ kiện kèm theo:		
- Xe đẩy chính hãng: 01 Cái		
- Hệ thống phân phối NO dự phòng/bộ trộn khí (tích hợp hoặc rời): 01 bộ		
- Van điều áp kết nối với bình khí NO: 02 cái		
- Dây nối bình khí NO: 02 cái		
- Thiết bị phát hiện và cảnh báo rò khí NO: 01 cái		
- Thiết bị phát hiện và cảnh bao rò khí NO2: 01 cái		
- Bộ dây cấp NO và dây lấy mẫu dùng một lần, phù hợp các cỡ dây thở sơ sinh/nhi (các cỡ): 01 bộ		
- Máy chính tích hợp màn hình theo dõi: 01 Máy		
- Nguồn cấp khí NO sử dụng bình khí y tế tiêu chuẩn		
- Bộ dây/bộ kiểm tra hệ thống trước khi sử dụng: 01 bộ		
- Bình khí NO y tế, nồng độ phù hợp với thiết bị (trong khoảng 400–1000 ppm): 02 bình		
- Các phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo khác (theo hãng): 01 Bộ		
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 Bộ		
III. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Có chức năng theo dõi và hiển thị khí NO, NO2 và O2		
- Có báo động bằng hình ảnh và âm thanh khi xảy ra các vấn đề sự cố		
- Có cơ chế an toàn tự động ngắt hoặc chuyển chế độ an toàn khi phát hiện lỗi hoặc nồng độ NO vượt ngưỡng		
- Tương thích với máy thở xâm nhập, không xâm nhập và cao tần		
- Máy chính tháo rời được khỏi xe đẩy để sử dụng khi vận chuyển bệnh nhân		

- Thay bình khí NO không làm gián đoạn điều trị.		
Thông số kỹ thuật		
a) Phân phối NO		
- Dải phân phối liều NO ≤ 0,6 - ≥ 80 ppm		
- Độ phân dải đo khí NO: ≤ 0.1 ppm		
- Sử dụng bình khí NO y tế nồng độ trong khoảng 400–1000 ppm		
b) Theo dõi khí		
- Nguyên lý đo: cảm biến điện hóa hoặc tương đương		
- Dải đo khí NO: từ 0 đến ≥ 99 ppm		
- Dải đo khí NO2: từ 0 đến ≥ 10 ppm		
- Dải đo khí O2: từ ≤ 21 đến ≥ 99%		
- Lưu lượng lấy mẫu: ≥ 250 ml/phút.		
c) Phân phối dự phòng / bộ trộn khí		
- Hoạt động không phụ thuộc nguồn điện của máy chính; Có cơ chế hoạt động dự phòng sử dụng bóp bóng trong trường hợp máy chính sự cố hoặc mất điện		
- Thời gian sử dụng ắc quy ≥ 4 giờ		
IV. Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;		
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;		
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng		
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.		
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng		
- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương		
Giường bệnh nhân (Nhi)		
I. Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2026 trở về sau.		
- Chất lượng mới 100%.		
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương		
II. Yêu cầu cấu hình		
Giường cũi sơ sinh (Giường bệnh nhân nhi) kèm phụ kiện tiêu chuẩn bao gồm:		

- Giường: 01 cái		
- Cọc truyền: 01 cái		
- Đệm: 01 cái		
- Tủ đầu giường: 01 cái		
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 Bộ		
III. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Chất liệu giường: Khung thép sơn tĩnh điện hoặc Inox		
- Kích thước: (Dài x Rộng): khoảng 1500 x 750 (± 10%); Cao mặt giường: khoảng 600 mm (± 10%)		
- Lan can cao ≥ 400 mm tính từ mặt giường		
- Bánh xe: 4 cái; có khóa		
- Đệm: dày ≥ 6 cm, kích thước phù hợp mặt giường, vỏ bọc chống thấm hoặc dễ tháo giặt.		
- Tủ đầu giường		
Chất liệu: ABS hoặc tốt hơn		
Kích thước (R × S × C): khoảng 450 × 420 × 740 mm (± 10%)		
IV. Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;		
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;		
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng		
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.		
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng		
- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương		
Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi lấy thận		
I. Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2025 trở về sau.		
- Chất lượng mới 100%.		
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương		
- Xuất xứ G7		
II. Yêu cầu cấu hình		
Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi lấy thận: 01 bộ, bao gồm:		

1. Ống soi ổ bụng cứng 0°, có kênh dụng cụ: 1 Cái		
2. Ống soi cứng 30°, có ứng dụng kỹ thuật huỳnh quang ICG: 1 Cái		
3. Cáp dẫn sáng, đường kính cỡ 3,5 mm, dùng được cho ICG: 1 Cái		
4. Cáp dẫn sáng đường ính cỡ 4,8 mm: 1 Cái		
5. Trocar kim loại cỡ 13,5 mm, nòng sắc: 1 Cái		
6. Hàm kẹp và phẫu tích hoạt động kép: 1 Cái		
7. Hàm kẹp và phẫu tích hoạt động đơn: 2 Cái		
8. Lưỡi kéo cong: 2 Cái		
9. Lưỡi kéo dạng móc: 1 Cái		
10. Kìm kẹp kim, hàm thẳng cỡ 3 mm: 1 Cái		
11. Hộp/khay tiệt khuẩn và bảo quản ống soi: 1 Cái		
12. Tay cầm : 2 Cái		
13. Vỏ ngoài cỡ 5 mm: 2 Cái		
14. Ống soi bàng quang – niệu quản nhi: 1 Cái		
15. Cổng dụng cụ 2 kênh: 1 Cái		
16. Panh gắp dị vật, hàm hoạt động kép: 4 Cái		
17. Panh sinh thiết, hàm hoạt động kép: 1 Cái		
18. Điện cực móc, đơn cực 3 Fr: 6 Cái		
19. Điện cực dạng nút đơn cực 3 Fr: 2 Cái		
20. Dao cắt nội soi 3 Fr: 6 Cái		
21. Kim chọc dò cỡ 3 Fr: 6 Cái		
III. Chỉ tiêu kỹ thuật		
1. Ống soi ổ bụng cứng loại có kênh dụng cụ (operating laparoscope): hướng nhìn 0°; đường kính ngoài 10 mm; kênh dụng cụ ≥ 5 mm; chiều dài làm việc khoảng 25–35 cm; hệ thấu kính dạng que (rod-lens); hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước được. Tương thích với hệ thống phẫu thuật nội soi KARL STORZ hiện có tại Bệnh viện (đầu camera, nguồn sáng, cáp sáng).		
2. Ống soi cứng huỳnh quang cận hồng ngoại (NIR/ICG): hướng nhìn 30°; đường kính 5 mm (hoặc 10 mm – bệnh viện chốt một cỡ); chiều dài làm việc khoảng 29–35 cm; hấp tiệt khuẩn được. Tương thích với hệ thống phẫu thuật nội soi KARL STORZ hiện có tại Bệnh viện: hoạt động được ở chế độ huỳnh quang NIR/ICG của hệ thống camera – nguồn sáng KARL STORZ hiện có.		
3. Cáp dẫn sáng sợi quang: đường kính bó sợi khoảng 3,0–3,5 mm; chiều dài 2,3–3,0 m; truyền được ánh sáng trắng và cận hồng ngoại (NIR/ICG); chịu nhiệt; hấp tiệt khuẩn được; đầu nối tương thích nguồn sáng và ống soi trong gói (kèm adapter nếu cần). Tương thích với hệ thống phẫu thuật nội soi KARL STORZ hiện có tại Bệnh viện: truyền được ánh sáng trắng và NIR/ICG từ nguồn sáng KARL STORZ hiện có; đầu nối lắp vừa nguồn sáng và ống soi.		
4. Cáp dẫn sáng sợi quang: đường kính bó sợi khoảng 4,0–5,0 mm; chiều dài 2,3–3,0 m; chịu nhiệt; hấp tiệt khuẩn được; có		

cơ cấu khóa/đầu nối an toàn. Tương thích với hệ thống phẫu thuật nội soi KARL STORZ hiện có tại Bệnh viện: đầu nối lắp vừa nguồn sáng và ống soi KARL STORZ hiện có (kèm adapter nếu cần).		
5. Trocar kim loại tái sử dụng cỡ 12–13,5 mm (dùng cho dụng cụ/ống soi 10–12 mm): nòng sắc đầu tam giác (kim tự tháp); có van bơm khí; van đa chức năng hoặc van tự đóng; chiều dài làm việc khoảng 10–12 cm; tháo rời được để làm sạch; hấp tiệt khuẩn được.		
6. Hàm kẹp – phẫu tích kiểu Kelly, dụng cụ nội soi dạng module (lưỡi/vỏ/tay cầm tháo rời): cỡ 3–3,5 mm; chiều dài làm việc khoảng 20–25 cm; chiều dài hàm khoảng 12–16 mm; hai hàm cùng mở; lắp được với vỏ ngoài và tay cầm cùng cỡ trong gói.		
7. Hàm kẹp không chấn thương có cửa sổ, răng cưa nhỏ, dụng cụ nội soi dạng module: cỡ 3–3,5 mm; chiều dài làm việc khoảng 20–25 cm; chiều dài hàm khoảng 14–18 mm; một hàm động; lắp được với vỏ ngoài và tay cầm cùng cỡ trong gói.		
8. Lưỡi kéo cong kiểu Metzenbaum, dụng cụ nội soi dạng module: cỡ 5 mm; chiều dài làm việc khoảng 30–36 cm; chiều dài lưỡi khoảng 15–20 mm; hai lưỡi cùng mở; có răng cưa hoặc lưỡi sắc tương đương; lắp được với vỏ ngoài cách điện và tay cầm trong gói.		
9. Lưỡi kéo dạng móc, dụng cụ nội soi dạng module: cỡ 5 mm; chiều dài làm việc khoảng 30–36 cm; chiều dài lưỡi khoảng 8–12 mm; một lưỡi động; lắp được với vỏ ngoài và tay cầm trong gói.		
10. Kìm kẹp kim nội soi: cỡ 3–3,5 mm; hàm thẳng; chiều dài làm việc khoảng 30–36 cm; có khóa giữ kim; hàm có chèn hợp kim cứng hoặc tương đương; hấp tiệt khuẩn được.		
11. Khay/hộp lưới làm sạch – tiệt khuẩn – bảo quản 01 ống soi cứng: có giá giữ ống soi bằng silicone và nắp đậy; chứa được ống soi đường kính đến 10 mm, chiều dài làm việc đến ≥ 34 cm; kích thước ngoài khoảng 410–460 × 60–80 × 45–60 mm; hấp tiệt khuẩn được.		
12. Tay cầm dụng cụ nội soi dạng module, không khóa (hoặc có khóa có thể vô hiệu hóa); lắp được với các lưỡi dụng cụ và vỏ ngoài trong gói; tháo rời để làm sạch; hấp tiệt khuẩn được.		
13. Vỏ ngoài dụng cụ nội soi dạng module: cỡ 5 mm; chiều dài làm việc khoảng 30–36 cm; bọc cách điện; có cổng Luer để bơm rửa làm sạch; lắp được với lưỡi dụng cụ và tay cầm trong gói.		
14. Ống soi bàng quang – niệu đạo nhi khoa liền khối: đường kính khoảng 7,5–9,5 Fr; hướng nhìn 0–12° (hoặc theo chỉ định khoa); chiều dài làm việc khoảng 11–15 cm; có kênh dụng cụ ≥ 4 Fr cho dụng cụ đến 3–4 Fr; có kênh tưới rửa; hấp tiệt khuẩn được; thị kính lệch góc hoặc thẳng. Tương thích với hệ thống phẫu thuật nội soi KARL STORZ hiện có tại Bệnh viện (đầu camera, nguồn sáng, cáp sáng).		

15. Cổng/adapter dụng cụ 2 kênh, lắp được với ống soi mục 14.		
16. Kẹp gắp dị vật thân mềm: cỡ 3 Fr; hai hàm cùng mở; chiều dài làm việc khoảng 27–40 cm, phù hợp kênh dụng cụ của ống soi mục 14; tái sử dụng, tiệt khuẩn được.		
17. Kẹp sinh thiết thân mềm: cỡ 3 Fr; hai hàm cùng mở; chiều dài làm việc khoảng 27–40 cm, phù hợp kênh dụng cụ của ống soi mục 14; tái sử dụng, tiệt khuẩn được.		
18. Điện cực móc đơn cực cỡ 3 Fr, phù hợp kênh dụng cụ ống soi mục 14 và máy cắt đốt hiện có; nhà thầu nêu rõ dùng một lần hay tái sử dụng và quy cách đóng gói.		
19. Điện cực dạng nút đơn cực cỡ 3 Fr, chiều dài khoảng 50–55 cm, phù hợp kênh dụng cụ ống soi mục 14 và máy cắt đốt hiện có.		
20. Dao cắt nội soi cỡ 3 Fr (lưỡi tam giác hoặc tương đương), phù hợp kênh dụng cụ ống soi mục 14; nhà thầu nêu rõ quy cách đóng gói.		
21. Kim chọc/tiêm nội soi loại cứng cỡ 3 Fr, phù hợp kênh dụng cụ ống soi mục 14; nhà thầu nêu rõ quy cách đóng gói.		
IV. Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;		
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;		
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng		
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.		
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng		
- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương		
Bộ dụng cụ phẫu thuật mạch máu		
Nội dung yêu cầu	**Model**	**Đề xuất**
I. Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2025 trở về sau.		
- Chất lượng mới 100%.		
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương		
- Xuất xứ G7		
II. Yêu cầu cấu hình		
Bộ dụng cụ phẫu thuật mạch máu: 01 bộ, bao gồm:		

1. Nhíp vi phẫu: 5 Cái		
2. Nhíp không chấn thương: 3 Cái		
3. Kìm mang kim vi phẫu: 2 Cái		
4. Kéo vi phẫu Potts phủ đen chống lóa, lưỡi gập 125°: 2 Cái		
5. Kéo vi phẫu Potts phủ đen chống lóa, lưỡi gập 45°: 2 Cái		
6. Kéo vi phẫu Potts: 1 Cái		
7. Kéo vi phẫu mạch máu Lillehei-Potts: 2 Cái		
8. Kẹp không chấn thương Mitchell: 1 Cái		
9. Vén mạch máu và rễ dây thần kinh Crile: 1 Cái		
10. Ống hút Andrew-Pynchon: 1 Cái		
11. Que nong mạch máu Garrett, Ø 0,5 mm: 1 Cái		
12. Que nong mạch máu Garrett, Ø 1 mm: 2 Cái		
13. Que nong mạch máu Garrett, Ø 1,5 mm: 2 Cái		
14. Que nong mạch máu Garrett, Ø 2 mm: 1 Cái		
15. Que nong mạch máu Garrett, Ø 2,5 mm: 1 Cái		
16. Que nong mạch máu Garrett, Ø 3 mm: 1 Cái		
17. Que nong mạch máu Garrett, Ø 3,5 mm: 1 Cái		
18. Que nong mạch máu Garrett, Ø 4 mm: 1 Cái		
19. Dụng cụ chọc động mạch chủ, Ø 3 mm: 1 Cái		
20. Dụng cụ chọc động mạch chủ, Ø 4 mm: 1 Cái		
21. Dụng cụ chọc động mạch chủ, Ø 5 mm: 1 Cái		
22. Bộ 8 que nong cổ tử cung Hegar: 1 Bộ		
23. Banh xương sườn tự giữ trẻ em cỡ trung bình: 1 Cái		
24. Banh xương sườn tự giữ Finochietto: 1 Cái		
25. Banh xương sườn tự giữ sơ sinh cỡ nhỏ: 1 Cái		
26. Kẹp Bulldog Yasargil loại nhỏ, ngàm dài khoảng 7 mm: 3 Cái		
27. Kẹp Bulldog Yasargil loại chuẩn, ngàm dài khoảng 9 mm: 3 Cái		
28. Kẹp Bulldog Yasargil loại nhỏ, ngàm dài khoảng 5 mm: 3 Cái		
29. Kẹp Bulldog Yasargil loại chuẩn, ngàm dài khoảng 11 mm: 3 Cái		
30. Dụng cụ đặt kẹp Bulldog Yasargil, loại nhỏ: 1 Cái		
31. Dụng cụ đặt kẹp Bulldog Yasargil, loại chuẩn: 1 Cái		
32. Khay quả đậu: 5 Cái		
33. Bát đựng bệnh phẩm, thể tích khoảng 900 ml: 3 Cái		
34. Bát đựng bệnh phẩm, thể tích khoảng 500 ml: 1 Cái		
35. Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4: 1 Cái		
36. Đáy hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4: 1 Cái		
37. Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật: 2 Cái		
38. Lưới silicone làm khô ráo và chống va đập dụng cụ phẫu thuật: 2 Cái		
III. Chỉ tiêu kỹ thuật		
1. Nhíp vi phẫu, ngàm có răng không chấn thương, thiết kế đối trọng, dài khoảng 140–160 mm. kích thước ngàm các cỡ; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		

2. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, dài khoảng 185–205 mm, ngàm rộng 1,5 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
3. Kìm mang kim vi phẫu thẳng, ngàm phủ bụi kim cương, kích thước ngàm khoảng 0,3–0,5 mm, cán tròn, có khóa cài, kiểu nhíp, dài khoảng 195–225 mm, dùng cho chỉ ≤ 8/0; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
4. Kéo vi phẫu Potts phủ đen chống lóa, cán tròn, kéo dài khoảng 160–180 mm, lưỡi kéo dài khoảng 5–9 mm và gập góc 125° hình chữ V, mũi nhọn/nhọn; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
5. Kéo vi phẫu Potts phủ đen chống lóa, cán tròn, kéo dài khoảng 160–180 mm, lưỡi kéo dài khoảng 8–12 mm và gập góc 45°; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
6. Kéo vi phẫu Potts, cán tròn, kéo dài khoảng 160–180 mm, lưỡi kéo dài khoảng 8–12 mm và gập góc 125°, mũi nhọn/nhọn; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
7. Kéo vi phẫu mạch máu Lillehei-Potts hoặc kiểu tương đương, cong, mũi nhọn/nhọn, dài khoảng 170–190 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
8. Kẹp không chấn thương Mitchell hoặc kiểu tương đương, dài khoảng 195–225 mm, gập góc; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
9. Vén mạch máu và rễ dây thần kinh Crile, gập góc, mũi tù, dài khoảng 225–255 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
10. Ống hút Andrew-Pynchon hoặc kiểu tương đương, dài khoảng 225–255 mm, đường kính Ø 5 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
11. Que nong mạch máu Garrett, dài khoảng 130–150 mm, đường kính 0,5 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
12. Que nong mạch máu Garrett, dài khoảng 130–150 mm, đường kính 1 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
13. Que nong mạch máu Garrett, dài khoảng 130–150 mm, đường kính 1,5 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
14. Que nong mạch máu Garrett, dài khoảng 130–150 mm, đường kính 2 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
15. Que nong mạch máu Garrett, dài khoảng 130–150 mm, đường kính 2,5 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
16. Que nong mạch máu Garrett, dài khoảng 130–150 mm, đường kính 3 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
17. Que nong mạch máu Garrett, dài khoảng 130–150 mm, đường kính 3,5 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		

18. Que nong mạch máu Garrett, dài khoảng 130–150 mm, đường kính 4 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
19. Dụng cụ đục lỗ động mạch chủ (aortic punch), đường kính 3 mm, dài khoảng 125–145 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
20. Dụng cụ đục lỗ động mạch chủ (aortic punch), đường kính 4 mm, dài khoảng 125–145 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
21. Dụng cụ đục lỗ động mạch chủ (aortic punch), đường kính 5 mm, dài khoảng 125–145 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
22. Bộ 8 que nong cổ tử cung Hegar, hình chữ S, cỡ từ 3/4 - 17/18 mm, dài khoảng 190–210 mm, kèm túi/hộp đựng; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
23. Banh xương sườn tự giữ Finochietto-Baby-Haight hoặc kiểu tương đương, dùng cho trẻ em, kích thước lưỡi khoảng 27–35 × 27–35 mm, độ mở tối đa ≥ 90 mm, độ dài má banh khoảng 65–85 mm, chất liệu nhôm hoặc thép không gỉ		
24. Banh xương sườn tự giữ Finochietto, kích thước lưỡi khoảng 67–83 × 58–72 mm, độ mở tối đa ≥ 155 mm, độ dài má banh khoảng 125–155 mm, chất liệu nhôm hoặc thép không gỉ		
25. Banh xương sườn tự giữ Finochietto-Mini hoặc kiểu tương đương, dùng cho trẻ sơ sinh – trẻ nhỏ, kích thước lưỡi nhỏ khoảng 6–15 mm, độ mở tối đa khoảng 35–75 mm, độ dài má banh khoảng 20–40 mm, chất liệu thép không gỉ		
26. Kẹp Bulldog Yasargil, loại nhỏ, ngàm dài khoảng 5–9 mm, lực kẹp thấp (≤ 1 N) dùng cho mạch máu nhỏ, không dùng cho cấy ghép; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
27. Kẹp Bulldog Yasargil, loại chuẩn, ngàm dài khoảng 7–11 mm, lực kẹp ≤ 2 N, không dùng cho cấy ghép; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
28. Kẹp Bulldog Yasargil, loại nhỏ, ngàm dài khoảng 4–6 mm, không dùng cho cấy ghép; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
29. Kẹp Bulldog Yasargil, loại chuẩn, ngàm dài khoảng 9–13 mm, lực kẹp ≤ 2 N, không dùng cho cấy ghép; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
30. Dụng cụ đặt kẹp Bulldog Yasargil, loại nhỏ, dài khoảng 165–185 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
31. Dụng cụ đặt kẹp Bulldog Yasargil, loại chuẩn, dài khoảng 165–185 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
32. Khay quả đậu, kích thước khoảng 235–265 × 50–60 mm, thể tích khoảng 670–830 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		

33. Bát đựng bệnh phẩm, kích thước khoảng 140–160 × 65–75 mm, thể tích khoảng 810–1000 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		
34. Bát đựng bệnh phẩm, kích thước khoảng 140–160 × 65–75 mm, thể tích khoảng 450–550 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		
35. Nắp hộp hấp/bảo quản dụng cụ phẫu thuật cỡ 3/4 (DIN), lắp vừa đáy hộp cỡ 3/4 cùng gói; tích hợp màng lọc PTFE dùng nhiều lần, tuổi thọ ≥ 2.000 chu kỳ tiệt khuẩn; nhôm hoặc vật liệu tương đương		
36. Đáy hộp hấp/bảo quản dụng cụ phẫu thuật cỡ 3/4 (DIN), kích thước ngoài: dài khoảng 430–480 mm, rộng khoảng 270–305 mm, cao khoảng 180–225 mm; loại không đục lỗ; nhôm anod hóa hoặc tương đương		
37. Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4, kích thước khoảng 380–425 × 235–265 × 65–75 mm, có tay cầm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
38. Lưới silicone làm khô ráo và chống va đập dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4, kích thước khoảng 360–400 × 225–255 mm		
IV. Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;		
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;		
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng		
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.		
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng		
- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương		
Bộ dụng cụ phẫu thuật tim hở		
Nội dung yêu cầu	**Model**	**Đề xuất**
I. Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2025 trở về sau.		
- Chất lượng mới 100%.		
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương		
- Xuất xứ G7		

II. Yêu cầu cấu hình		
Bộ dụng cụ phẫu thuật tim hở: 01 bộ, bao gồm:		
1. Cán dao số 3: 2 Cái		
2. Cán dao số 7: 2 Cái		
3. Kẹp mạch máu Halstead-Mosquito, cong: 30 Cái		
4. Kẹp phẫu tích Halstead-Mosquito, thẳng: 30 Cái		
5. Kẹp mạch máu Kelly, dài khoảng 140 mm: 10 Cái		
6. Kẹp mạch máu Rochester-Pean: 24 Cái		
7. Kẹp mạch máu Kelly, dài khoảng 240 mm: 4 Cái		
8. Kẹp phẫu tích Jacobson: 2 Cái		
9. Kẹp bông băng Foerster: 2 Cái		
10. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, ngàm 1,5 mm: 4 Cái		
11. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, ngàm 1,5 mm, : 4 Cái		
12. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, ngàm 1,5 mm, dài 225–255 mm: 4 Cái		
13. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, ngàm 2,0 mm, dài 285–315 mm: 4 Cái		
14. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, ngàm 2,0 mm, dài 185–205 mm: 2 Cái		
15. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, ngàm 2,0 mm, dài 225–255 mm: 2 Cái		
16. Kéo Mayo-Lexer: 2 Cái		
17. Kéo Mayo: 2 Cái		
18. Kéo phẫu tích lỗ rò Kelly: 2 Cái		
19. Kéo phẫu tích Metzenbaum, dài khoảng 180 mm: 2 Cái		
20. Kéo phẫu tích Metzenbaum, dài khoảng 200 mm: 2 Cái		
21. Kéo phẫu tích Metzenbaum, dài khoảng 250 mm: 2 Cái		
22. Kéo Iris: 2 Cái		
23. Kéo Reynolds: 2 Cái		
24. Kéo phẫu tích Metzenbaum-Fino, dài khoảng 190 mm: 2 Cái		
25. Kéo phẫu tích Metzenbaum-Fino, dài khoảng 260 mm: 2 Cái		
26. Kéo cắt băng Lister: 2 Cái		
27. Kìm mang kim vi phẫu Giannini, dài khoảng 260 mm: 6 Cái		
28. Kìm mang kim vi phẫu Giannini, dài khoảng 240 mm: 6 Cái		
29. Kìm mang kim Hegar-Mayo: 4 Cái		
30. Kìm mang kim De Bakey: 2 Cái		
31. Kìm mang kim Crile-Wood: 2 Cái		
32. Kẹp xoắn chỉ thép Berry: 2 Cái		
33. Banh Marberger, lưỡi khoảng 4 mm: 2 Cái		
34. Banh Marberger, lưỡi khoảng 6 mm: 2 Cái		
35. Banh vết thương mạch máu, lưỡi khoảng 12 mm: 2 Cái		
36. Banh vết thương Ragnell-Davis: 4 Cái		
37. Banh vết thương mạch máu, lưỡi khoảng 10 mm: 2 Cái		

38. Vén rễ thần kinh Premie: 2 Cái		
39. Kẹp phẫu tích Meeker: 14 Cái		
40. Kẹp không chấn thương ngàm có răng Cooley: 2 Cái		
41. Kẹp không chấn thương cong/thẳng các cỡ: 17 Cái		
42. Kẹp ống dẫn Vorse, dài khoảng 200 mm: 10 Cái		
43. Kẹp ống dẫn Vorse, dài khoảng 150 mm: 10 Cái		
44. Ống hút nhi khoa gập góc, Ø 3 mm: 2 Cái		
45. Ống hút Braun-Ralph, Ø 7 mm: 2 Cái		
46. Ống hút Braun-Ralph, Ø 5 mm: 2 Cái		
47. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 6 mm: 4 Cái		
48. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 8 mm: 4 Cái		
49. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 10 mm: 4 Cái		
50. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 17 mm: 2 Cái		
51. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 25 mm: 4 Cái		
52. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 35 mm: 2 Cái		
53. Kẹp không chấn thương Leland-Jones: 4 Cái		
54. Kẹp không chấn thương ngàm có răng Cooley: 2 Cái		
55. Móc treo dụng cụ Mayo: 8 Cái		
56. Bát đựng bệnh phẩm, khoảng 35 ml: 10 Cái		
57. Bát đựng bệnh phẩm, khoảng 300 ml: 6 Cái		
58. Bát đựng bệnh phẩm, khoảng 900 ml: 4 Cái		
59. Bát đựng bệnh phẩm, khoảng 3000 ml: 4 Cái		
60. Bát đựng bệnh phẩm, khoảng 500 ml: 4 Cái		
61. Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4: 4 Cái		
62. Đáy hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4: 4 Cái		
63. Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật: 4 Cái		
64. Lưới silicone làm khô ráo và chống va đập dụng cụ phẫu thuật: 4 Cái		
65. Banh tự giữ Finochietto, dài má banh khoảng 140 mm: 1 Cái		
66. Nhíp phẫu tích thẳng: 15 Cái		
67. Nhíp phẫu tích mũi hẹp: 15 Cái		
68. Banh tự giữ Finochietto, dài má banh khoảng 75 mm: 1 Cái		
III. Chỉ tiêu kỹ thuật		
1. Cán dao, số 3, dài khoảng 115–135 mm, loại có vạch đo, dùng cho lưỡi dao 9-17; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
2. Cán dao, số 7, dài khoảng 150–170 mm, dùng cho lưỡi dao 9-17; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
3. Kẹp mạch máu Halstead-Mosquito dạng mảnh (Micro), cong, dài khoảng 115–135 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
4. Kẹp phẫu tích Halstead-Mosquito, thẳng, mảnh, dài khoảng 95–105 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
5. Kẹp mạch máu Kelly, cong, mảnh, dài khoảng 130–150 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		

6. Kẹp mạch máu Rochester-Pean, cong, dài khoảng 190–210 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
7. Kẹp mạch máu Kelly, đầu cong nhẹ, dài khoảng 225–255 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
8. Kẹp phẫu tích Jacobson hoặc kiểu tương đương, rất mảnh, cong mạnh, dài khoảng 180–200 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
9. Kẹp bông băng Foerster, cong, ngàm có khía, dài khoảng 235–265 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
10. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, dài khoảng 140–160 mm, ngàm rộng 1,5 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
11. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, dài khoảng 185–205 mm, ngàm rộng 1,5 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
12. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, dài khoảng 225–255 mm, ngàm rộng 1,5 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
13. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, dài khoảng 285–315 mm, ngàm rộng 2,0 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
14. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, dài khoảng 185–205 mm, kích thước ngàm 2,0 mm, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC); thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
15. Nhíp không chấn thương răng De Bakey, dài khoảng 225–255 mm, kích thước ngàm 2,0 mm, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC); thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
16. Kéo Mayo-Lexer hoặc kiểu tương đương, cong, mũi tù/tù, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), dài khoảng 195–225 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
17. Kéo Mayo, thẳng, hai đầu tù, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), dài khoảng 160–180 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
18. Kéo phẫu tích lỗ rò Kelly, thẳng, mũi nhọn/nhọn, dài khoảng 150–170 mm, lưỡi cắt sắc loại cao cấp (một lưỡi vi răng cưa hoặc tương đương); thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
19. Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, dài khoảng 170–190 mm, lưỡi chèn hợp kim cứng (TC) hoặc tương đương; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
20. Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, dài khoảng 190–210 mm, lưỡi chèn hợp kim cứng (TC) hoặc tương đương; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
21. Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, dài khoảng 235–265 mm, lưỡi chèn hợp kim cứng (TC) hoặc tương đương; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		

22. Kéo Iris, cong, mũi nhọn/nhọn, dài khoảng 115–135 mm, lưỡi chèn hợp kim cứng (TC) hoặc tương đương; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
23. Kéo Reynolds hoặc kiểu tương đương, thẳng, dài khoảng 190–210 mm, lưỡi chèn hợp kim cứng (TC) hoặc tương đương; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
24. Kéo phẫu tích Metzenbaum-Fino, cong, dạng mảnh, mũi tù/tù, dài khoảng 190–220 mm, lưỡi cắt sắc loại cao cấp (một lưỡi vi răng cưa hoặc tương đương); thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
25. Kéo phẫu tích Metzenbaum-Fino, cong, dạng mảnh, mũi tù/tù, dài khoảng 245–275 mm, lưỡi cắt sắc loại cao cấp (một lưỡi vi răng cưa hoặc tương đương); thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
26. Kéo cắt băng Lister, gập góc bên, một đầu thăm, dài khoảng 190–210 mm, lưỡi cắt sắc loại cao cấp (một lưỡi vi răng cưa hoặc tương đương); thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
27. Kìm mang kim vi phẫu Giannini hoặc kiểu tương đương, thẳng, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), có khóa cài, ngàm rộng khoảng 1,6–2,2 mm, bước răng mịn ≤ 0,4 mm, dài khoảng 245–275 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
28. Kìm mang kim vi phẫu Giannini hoặc kiểu tương đương, thẳng, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), có khóa cài, ngàm rộng khoảng 1,1–1,5 mm, bước răng mịn ≤ 0,3 mm, dài khoảng 225–255 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
29. Kìm mang kim Hegar-Mayo, thẳng, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), ngàm rộng khoảng 2,2–3,2 mm, bước răng mịn ≤ 0,5 mm, dài khoảng 190–210 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
30. Kìm mang kim De Bakey, thẳng, ngàm rộng khoảng 1,2–1,8 mm, bước răng mịn ≤ 0,4 mm, dài khoảng 215–245 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
31. Kìm mang kim Crile-Wood hoặc kiểu tương đương, thẳng, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), ngàm rộng khoảng 1,7–2,3 mm, bước răng mịn ≤ 0,4 mm, dài khoảng 215–245 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
32. Kẹp xoắn chỉ thép, dài khoảng 170–210 mm, mũi tròn, thẳng, ngàm phủ hợp kim cứng (TC); thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
33. Banh Marberger hoặc kiểu tương đương, dễ uốn, dài khoảng 225–255 mm, kích thước lưỡi khoảng 3–5 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
34. Banh Marberger hoặc kiểu tương đương, dễ uốn, dài khoảng 225–255 mm, kích thước lưỡi khoảng 5–7 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
35. Banh vết thương mạch máu, dài khoảng 120–140 mm, kích thước lưỡi khoảng 10–14 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		

36. Banh vết thương Ragnell-Davis hoặc kiểu tương đương, hai đầu, dài khoảng 130–150 mm, hai đầu lưỡi kích thước khoảng 7–9 × 3–5 mm và 13–17 × 5–6 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
37. Banh vết thương mạch máu, dài khoảng 120–140 mm, kích thước lưỡi khoảng 8–12 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
38. Vén rễ thần kinh Premie hoặc kiểu tương đương, dài khoảng 180–200 mm, gập góc 90°; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
39. Kẹp phẫu tích Meeker hoặc kiểu tương đương, ngàm gập góc 90°, các cỡ dài khoảng 14, 16, 18, 20, 23, 25, 28 cm (±5%); thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
40. Kẹp không chấn thương ngàm có răng Cooley, cong 30°, thân gập góc, dài khoảng 155–175 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
41. Kẹp mạch máu không chấn thương, ngàm cong/thẳng các cỡ, răng không chấn thương (De Bakey hoặc Cooley); nhà thầu nêu rõ cỡ chào; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
42. Kẹp ống dẫn Vorse hoặc kiểu tương đương, loại chuẩn dài khoảng 190–210 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
43. Kẹp ống dẫn Vorse hoặc kiểu tương đương, loại chuẩn dài khoảng 140–160 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
44. Ống hút Southhampton-Infa hoặc kiểu tương đương, gập góc, chiều dài tổng thể khoảng 185–205 mm, đường kính 3 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
45. Ống hút Braun-Ralph hoặc kiểu tương đương, dài khoảng 295–335 mm, đường kính Ø 7 mm, có thể tháo rời được; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
46. Ống hút Braun-Ralph hoặc kiểu tương đương, dài khoảng 285–315 mm, đường kính Ø 5 mm, có thể tháo rời được; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
47. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 190–210 mm, rộng khoảng 5–7 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
48. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 190–210 mm, rộng khoảng 7–9 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
49. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 190–210 mm, rộng khoảng 9–11 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
50. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 190–210 mm, rộng khoảng 15–19 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
51. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 235–265 mm, rộng khoảng 22–28 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		

52. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 310–350 mm, rộng khoảng 31–39 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
53. Kẹp không chấn thương Leland-Jones hoặc kiểu tương đương, ngàm gập góc nhẹ có răng DeBakey, dài khoảng 185–205 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
54. Kẹp không chấn thương ngàm có răng Cooley, thẳng, ngàm chia độ, thân gập góc nhẹ, dài khoảng 130–150 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
55. Móc treo dụng cụ Mayo, dài khoảng 130–150 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
56. Bát đựng bệnh phẩm, kích thước khoảng 40×30 mm (±10%), thể tích khoảng 30–40 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		
57. Bát đựng bệnh phẩm, kích thước khoảng 95–105 × 40–50 mm, thể tích khoảng 270–330 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		
58. Bát đựng bệnh phẩm, kích thước khoảng 140–160 × 65–75 mm, thể tích khoảng 810–1000 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		
59. Bát đựng bệnh phẩm, kích thước khoảng 235–265 × 95–115 mm, thể tích khoảng 2700–3310 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		
60. Bát đựng bệnh phẩm, kích thước khoảng 140–160 × 65–75 mm, thể tích khoảng 450–550 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		
61. Nắp hộp hấp/bảo quản dụng cụ phẫu thuật cỡ 3/4 (DIN), lắp vừa đáy hộp cỡ 3/4 cùng gói; tích hợp màng lọc PTFE dùng nhiều lần, tuổi thọ ≥ 2.000 chu kỳ tiệt khuẩn; nhôm hoặc vật liệu tương đương		
62. Đáy hộp hấp/bảo quản dụng cụ phẫu thuật cỡ 3/4 (DIN), kích thước ngoài: dài khoảng 430–480 mm, rộng khoảng 270–305 mm, cao khoảng 180–225 mm; loại không đục lỗ; nhôm anod hóa hoặc tương đương		
63. Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4, kích thước khoảng 380–425 × 235–265 × 65–75 mm, có tay cầm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
64. Lưới silicone làm khô ráo và chống va đập dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4, kích thước khoảng 360–400 × 225–255 mm		
65. Banh tự giữ Finochietto, làm bằng nhôm hoặc thép không gỉ, kích thước lưỡi khoảng 37–47 × 55–69 mm, độ mở tối đa ≥ 150 mm, độ dài má banh khoảng 125–155 mm		
66. Nhíp phẫu tích Gillies hoặc kiểu tương đương, thẳng, thân mảnh, dài khoảng 140–160 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		

67. Nhíp phẫu tích Mod-USA hoặc kiểu tương đương, mũi hẹp, dài khoảng 140–160 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
68. Banh xương sườn Finochietto, dùng cho trẻ em, lưỡi cố định, kích thước lưỡi khoảng 25–31 × 27–33 mm, độ mở tối đa ≥ 90 mm, độ dài má banh khoảng 65–85 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
IV. Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;		
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;		
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng		
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.		
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng		
- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương		
Bộ dụng cụ phẫu thuật tim ít xâm lấn		
Nội dung yêu cầu	**Model**	**Đề xuất**
I. Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2025 trở về sau.		
- Chất lượng mới 100%.		
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương		
- Xuất xứ G7		
II. Yêu cầu cấu hình		
Bộ dụng cụ phẫu thuật tim ít xâm lấn: 01 bộ, bao gồm:		
1. Nhíp không chấn thương răng Cooley: 2 Cái		
2. Kìm mang kim vi phẫu Giannini: 2 Cái		
3. Kìm mang kim De Bakey: 1 Cái		
4. Kéo phẫu tích Metzenbaum: 1 Cái		
5. Kéo Reynolds: 1 Cái		
6. Kẹp không chấn thương ngàm có răng Cooley: 1 Cái		
7. Banh tâm nhĩ Cooley: 2 Cái		
8. Kìm mang kim Wangensteen: 1 Cái		
9. Banh Marberger: 1 Cái		
10. Kìm mang kim Crile-Wood, cong: 2 Cái		
11. Đè bụng/ruột Walton: 2 Cái		

12. Ống hút cong, Ø 3 mm: 1 Cái		
13. Ống hút phẫu thuật các cỡ: 6 Cái		
14. Bát đựng bệnh phẩm, thể tích khoảng 900 ml: 2 Cái		
15. Hộp hấp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật: 1 Cái		
16. Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật: 1 Cái		
17. Thảm silicon: 1 Cái		
III. Chỉ tiêu kỹ thuật		
1. Nhíp không chấn thương răng Cooley, dài khoảng 225–255 mm, ngàm rộng 2,0 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
2. Kìm mang kim vi phẫu Giannini hoặc kiểu tương đương, thẳng, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), có khóa cài, ngàm rộng khoảng 1,1–1,5 mm, bước răng mịn ≤ 0,3 mm, dài khoảng 225–255 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
3. Kìm mang kim De Bakey, thẳng, ngàm rộng khoảng 1,2–1,8 mm, bước răng mịn ≤ 0,4 mm, dài khoảng 285–315 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
4. Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, dài khoảng 235–265 mm, lưỡi chèn hợp kim cứng (TC) hoặc tương đương; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
5. Kéo Reynolds hoặc kiểu tương đương, mảnh, cong, mũi tù/tù, dài khoảng 215–245 mm, lưỡi chèn hợp kim cứng (TC) hoặc tương đương; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
6. Kẹp không chấn thương ngàm có răng Cooley, thẳng, ngàm chia độ, thân gập góc nhẹ, dài khoảng 130–150 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
7. Banh tâm nhĩ Cooley, cong phải, dài khoảng 245–275 mm, kích thước lưỡi banh khoảng 40–50 × 40–50 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
8. Kìm mang kim Wangensteen hoặc kiểu tương đương, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), dài khoảng 255–285 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
9. Banh Marberger hoặc kiểu tương đương, dễ uốn, dài khoảng 225–255 mm, kích thước lưỡi khoảng 5–7 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
10. Kìm mang kim Crile-Wood hoặc kiểu tương đương, cong, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), ngàm rộng khoảng 1,7–2,3 mm, bước răng mịn ≤ 0,4 mm, dài khoảng 190–245 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
11. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 310–350 mm, rộng khoảng 22–28 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
12. Ống hút Southhampton-Infa hoặc kiểu tương đương, cong, chiều dài tổng thể khoảng 185–205 mm, đường kính 3 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		

13. Ống hút phẫu thuật các cỡ, thép không gỉ, tái sử dụng (nhà thầu nêu rõ cỡ chào); thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
14. Bát đựng bệnh phẩm, kích thước khoảng 140–160 × 65–75 mm, thể tích khoảng 810–1000 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		
15. Hộp hấp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật loại 1/1, kích thước khoảng 555–620 × 265–295 × 120–140 mm, gồm nắp và đáy, và 02 màng lọc dùng nhiều lần, chất liệu nhựa kỹ thuật chịu nhiệt (PPSU hoặc tương đương) hoặc nhôm		
16. Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật, kích thước khoảng 510–570 × 230–260 × 25–35 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
17. Thảm silicon, kích thước khoảng 415–465 × 215–245 mm, dùng cho khay lưới cỡ DIN		
IV. Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;		
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;		
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng		
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.		
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng		
- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương		
Bộ dụng cụ phẫu thuật tim kín		
Nội dung yêu cầu	**Model**	**Đề xuất**
I. Yêu cầu chung:		
- Thiết bị sản xuất năm 2025 trở về sau.		
- Chất lượng mới 100%.		
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương		
- Xuất xứ G7		
II. Yêu cầu cấu hình		
Bộ dụng cụ phẫu thuật tim kín: 01 bộ, bao gồm:		
1. Kẹp mạch máu Halstead-Mosquito dạng mảnh (Micro): 20 Cái		
2. Kẹp mạch máu Kelly, dài khoảng 140 mm: 10 Cái		

3. Kẹp mạch máu Rochester-Pean: 10 Cái		
4. Kẹp mạch máu Kelly, dài khoảng 240 mm: 2 Cái		
5. Kẹp phẫu tích Jacobson: 2 Cái		
6. Nhíp không chấn thương răng Cooley: 4 Cái		
7. Kéo phẫu tích Metzenbaum: 2 Cái		
8. Kéo phẫu tích lỗ rò Kelly: 2 Cái		
9. Kéo Mayo: 2 Cái		
10. Kìm mang kim vi phẫu Giannini, dài khoảng 260 mm: 4 Cái		
11. Kìm mang kim vi phẫu Giannini, dài khoảng 240 mm: 4 Cái		
12. Kìm mang kim Hegar-Mayo: 4 Cái		
13. Vén rễ thần kinh Premie: 2 Cái		
14. Kẹp không chấn thương răng De Bakey-Beck: 2 Cái		
15. Kẹp không chấn thương Cooley dành cho trẻ sơ sinh: 2 Cái		
16. Kẹp không chấn thương ngàm có răng Cooley: 2 Cái		
17. Ống hút nhi khoa, đường kính Ø4.0mm: 2 Cái		
18. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 6 mm: 2 Cái		
19. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 8 mm: 2 Cái		
20. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 10 mm: 2 Cái		
21. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 17 mm: 2 Cái		
22. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 25 mm: 2 Cái		
23. Đè bụng/ruột Walton, rộng khoảng 35 mm: 2 Cái		
24. Thước đo: 3 Cái		
25. Ống hút phẫu thuật các cỡ: 6 Cái		
26. Banh xương sườn tự giữ trẻ em cỡ nhỏ: 1 Cái		
27. Banh xương sườn tự giữ trẻ em cỡ trung bình: 1 Cái		
28. Banh xương sườn tự giữ Finochietto: 1 Cái		
29. Banh xương sườn tự giữ sơ sinh cỡ nhỏ: 1 Cái		
30. Bát đựng bệnh phẩm, thể tích khoảng 5000 ml: 4 Cái		
31. Bát đựng bệnh phẩm, thể tích khoảng 3000 ml: 3 Cái		
32. Bát đựng bệnh phẩm, thể tích khoảng 900 ml: 3 Cái		
33. Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/1: 1 Cái		
34. Đáy hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/1: 1 Cái		
35. Khay lưới: 2 Cái		
36. Lưới silicone gai cài chống va đập dụng cụ phẫu thuật: 2 Cái		
III. Chỉ tiêu kỹ thuật		
1. Kẹp mạch máu Halstead-Mosquito dạng mảnh (Micro), cong, dài khoảng 115–135 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
2. Kẹp mạch máu Kelly, cong, mảnh, dài khoảng 130–150 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
3. Kẹp mạch máu Rochester-Pean, cong, dài khoảng 190–210 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		

4. Kẹp mạch máu Kelly, đầu cong nhẹ, dài khoảng 225–255 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
5. Kẹp phẫu tích Jacobson hoặc kiểu tương đương, rất mảnh, cong mạnh, dài khoảng 180–200 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
6. Nhíp không chấn thương răng Cooley, dài khoảng 185–205 mm, ngàm rộng 2,0 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
7. Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, dài khoảng 190–210 mm, lưỡi chèn hợp kim cứng (TC) hoặc tương đương; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
8. Kéo phẫu tích lỗ rò Kelly, thẳng, mũi nhọn/nhọn, dài khoảng 150–170 mm, lưỡi cắt sắc loại cao cấp (một lưỡi vi răng cưa hoặc tương đương); thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
9. Kéo Mayo, thẳng, hai đầu tù, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), dài khoảng 160–180 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
10. Kìm mang kim vi phẫu Giannini hoặc kiểu tương đương, thẳng, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), có khóa cài, ngàm rộng khoảng 1,6–2,2 mm, bước răng mịn ≤ 0,4 mm, dài khoảng 245–275 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
11. Kìm mang kim vi phẫu Giannini hoặc kiểu tương đương, thẳng, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), có khóa cài, ngàm rộng khoảng 1,1–1,5 mm, bước răng mịn ≤ 0,3 mm, dài khoảng 225–255 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
12. Kìm mang kim Hegar-Mayo, thẳng, ngàm/lưỡi chèn hợp kim cứng (TC), ngàm rộng khoảng 2,2–3,2 mm, bước răng mịn ≤ 0,5 mm, dài khoảng 190–210 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
13. Vén rễ thần kinh Premie hoặc kiểu tương đương, dài khoảng 180–200 mm, gập góc 90°; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
14. Kẹp không chấn thương răng De Bakey-Beck, ngàm gập góc, dài khoảng 155–175 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
15. Kẹp không chấn thương Cooley dành cho trẻ sơ sinh, ngàm gập góc, dài khoảng 130–150 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
16. Kẹp không chấn thương ngàm có răng Cooley, cong 30°, thân gập góc, dài khoảng 155–175 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
17. Ống hút nhi khoa, dài khoảng 210–240 mm, đường kính Ø 4 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
18. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 190–210 mm, rộng khoảng 5–7 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		

19. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 190–210 mm, rộng khoảng 7–9 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
20. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 190–210 mm, rộng khoảng 9–11 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
21. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 190–210 mm, rộng khoảng 15–19 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
22. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 235–265 mm, rộng khoảng 22–28 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
23. Đè bụng/ruột Walton, có thể uốn được, dài khoảng 310–350 mm, rộng khoảng 31–39 mm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
24. Thước đo, chất liệu thép không gỉ, dài khoảng 190–210 mm, đơn vị tính milimet		
25. Ống hút phẫu thuật các cỡ, thép không gỉ, tái sử dụng (nhà thầu nêu rõ cỡ chào); thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
26. Banh xương sườn tự giữ Weiberg hoặc kiểu tương đương, dùng cho trẻ em, kích thước lưỡi khoảng 10–14 × 18–22 mm, độ mở tối đa ≥ 85 mm, độ dài má banh khoảng 65–85 mm, chất liệu nhôm hoặc thép không gỉ		
27. Banh xương sườn tự giữ Finochietto-Baby-Haight hoặc kiểu tương đương, dùng cho trẻ em, kích thước lưỡi khoảng 27–35 × 27–35 mm, độ mở tối đa ≥ 90 mm, độ dài má banh khoảng 65–85 mm, chất liệu nhôm hoặc thép không gỉ		
28. Banh xương sườn tự giữ Finochietto, kích thước lưỡi khoảng 67–83 × 58–72 mm, độ mở tối đa ≥ 155 mm, độ dài má banh khoảng 125–155 mm, chất liệu nhôm hoặc thép không gỉ		
29. Banh xương sườn tự giữ Finochietto-Mini hoặc kiểu tương đương, dùng cho trẻ sơ sinh – trẻ nhỏ, kích thước lưỡi nhỏ khoảng 6–15 mm, độ mở tối đa khoảng 35–75 mm, độ dài má banh khoảng 20–40 mm, chất liệu thép không gỉ		
30. Bát đựng bệnh phẩm, kích thước khoảng 330–370 × 110–130 mm, thể tích khoảng 4500–5500 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		
31. Bát đựng bệnh phẩm, kích thước khoảng 235–265 × 95–115 mm, thể tích khoảng 2700–3310 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		
32. Bát đựng bệnh phẩm, kích thước khoảng 140–160 × 65–75 mm, thể tích khoảng 810–1000 ml, chất liệu polypropylene (PP) hoặc nhựa y tế chịu nhiệt tương đương, có thể tái sử dụng, hấp được ở nhiệt độ cao		
33. Nắp hộp hấp/bảo quản dụng cụ phẫu thuật cỡ 1/1 (DIN), lắp vừa đáy hộp cỡ 1/1 cùng gói; tích hợp màng lọc PTFE		

dùng nhiều lần, tuổi thọ ≥ 2.000 chu kỳ tiệt khuẩn; nhôm hoặc vật liệu tương đương		
34. Đáy hộp hấp/bảo quản dụng cụ phẫu thuật cỡ 1/1 (DIN), kích thước ngoài: dài khoảng 570–630 mm, rộng khoảng 270–305 mm, cao khoảng 180–225 mm; loại không đục lỗ; nhôm anod hóa hoặc tương đương		
35. Khay lưới, cỡ 1/1, kích thước khoảng 510–570 × 235–265 × 65–75 mm, có tay cầm; thép không gỉ y tế, tái sử dụng, hấp tiệt khuẩn được		
36. Lưới silicone gai cài chống va đập dụng cụ phẫu thuật, cỡ chuẩn 1/1, kích thước khoảng 500–560 × 235–265 mm		
IV. Yêu cầu khác		
- Thời gian bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng;		
- Có cam kết thực hiện bảo trì định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất;		
- Thời gian cung cấp: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực		
- Có cam kết chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản và sửa chữa cho nhân viên kỹ thuật tại nơi sử dụng		
- Có cam kết bảo trì sau bảo hành và cung cấp các phụ tùng thay thế trong thời gian ít nhất là 8 năm kể từ ngày bàn giao.		
- Có bản chào giá bảo trì và các phụ tùng thay thế theo giá Việt Nam đồng		
- Có giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương		

PHỤ LỤC 2. BIỂU MẪU BÁO GIÁ

(Đính kèm Yêu cầu báo giá ngày 26./11/2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

……, ngày.....tháng.....năm ……

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Hà Nội.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của ……, chúng tôi là……, số ĐKKD, có địa chỉ tại…….

Chúng tôi xin gửi tới Bệnh viện bản chào giá các trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các TBYT và dịch vụ liên quan:

Stt	Stt theo danh mục	Danh mục	Ký, mã, nhãn hiệu, Model, hãng sản xuất	Cấu hình, đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá đã bao gồm thuế, phí (VND)	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí (VND)
1		Hệ thống …									
2											
3											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu có liên quan của Thiết bị y tế)

Lưu ý: Đơn vị phải chào đầy đủ và riêng biệt thiết bị/hệ thống chính và các lựa chọn nâng cấp (options) về phần mềm, module mở rộng, tùy chọn phần cứng cao cấp.

2. *Báo giá này có hiệu lực trong vòng:* ….ngày, kể từ ngày ….tháng ….năm …..

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp hoặc GCN đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Bên báo giá đồng ý cho bên yêu cầu báo giá được quyền sử dụng hoặc loại bỏ các báo giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia báo giá.

- Tất cả các thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

….Ngày …..tháng…..năm….

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CÔNG TY
(Ký và đóng dấu)